

V/v: Báo cáo tổng kết hoạt động SXKD năm 2023,
kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2023; KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024

(Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024)

Căn cứ kế hoạch Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Hội đồng quản trị Công ty xin được báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về tổng kết hoạt động SXKD năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD năm 2024 của PetroCons Đông Đô, cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

1.1. Đánh giá nhân tố tác động thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2023

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến không thuận lợi do ảnh hưởng của chiến tranh Nga - Ukraine kéo dài, chiến tranh Trung Đông Israel-Hamas có nguy cơ lan rộng, lạm phát ở các nước nhất là các nước liên minh Châu Âu tăng cao, lãi suất tín dụng tăng..., do đó đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế và hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp trong đó có các doanh nghiệp trong ngành xây dựng.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Thị trường vật liệu xây dựng có nhiều biến động, giá xi măng, sắt, thép, cát... tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, một số loại vật liệu cát, đá được dự báo sẽ khan hiếm, không ngừng tăng lên. Điều này khiến các Chủ đầu tư chưa tiếp tục triển khai dự án, một số công trình tạm hoãn, dừng thi công dẫn đến thiếu hụt nguồn việc và sản lượng;

Thị trường bất động sản trong năm 2023 khá trầm lắng, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong việc tiếp cận nguồn vốn vay tín dụng, phát hành trái phiếu và huy động vốn của khách hàng dẫn đến doanh nghiệp thiếu vốn, phải giãn tiến độ, dừng triển khai thực hiện dự án, cắt giảm lao động... Ngoài ra, việc lãi suất cho vay, tỷ giá ngoại tệ, giá xăng dầu, giá vật liệu xây dựng tăng, làm chi phí của doanh nghiệp tăng cao.

Các yếu tố nêu trên đã ảnh hưởng không tốt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023 như khó khăn trong công tác xúc tiến tìm kiếm nguồn việc làm, tìm kiếm các cơ hội đầu tư kinh doanh bất động sản, chi phí sản xuất kinh doanh tăng và lợi nhuận không đạt được như kỳ vọng.

1.2. **Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2023:**

TT	Chi tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023		Tỷ lệ (%)	
				KH	TH	TH/KH 2023	TH/TH 2023/2022
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}={6}/ {5}	{8}={6}/ {4}
1	Chỉ tiêu SXKD	Tỷ đồng	44,83	90,00	20,79	23,10%	46,38%
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	40,44	81,00	24,58	30,35%	60,78%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,86	0,60	- 5,39	-	-
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,86	0,60	- 5,39	-	-
5	Lợi nhuận sau thuế sau hoàn nhập quỹ khác theo Nghị quyết số 15/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023	Tỷ đồng	1,86	0,60	0,146	24,46%	7,83%
6	Số phải nộp NSNN	Tỷ đồng	1,79	1,7	0,106	6,21%	5,9%
7	Lao động cuối kỳ	Người	56	59	55	93,22%	98,21%
8	Giá trị đầu tư mua sắm thiết bị	Tỷ đồng	2,43	5,30	-	-	-

a. **Giá trị SXKD:**

Giá trị SXKD năm 2023 đạt 20,79 tỷ đồng, bằng 23,10% so với kế hoạch năm 2023. Sản lượng đạt được là từ hoạt động thi công xây lắp, chuyển nhượng bất động sản, kinh doanh dầu nhờn, cho thuê văn phòng Công ty... Cụ thể:

Giá trị SXKD đạt được chủ yếu từ hoạt động thi công xây lắp và kinh doanh cho thuê sân văn phòng, kinh doanh dầu nhờn. Cụ thể:

+ Dự án Nhiệt điện Thái Bình: 6,95 tỷ đồng.

+ Dự án đường tránh Đắc Lắc: 4,7 tỷ đồng.

+ Cho thuê bất động sản, kinh doanh dầu nhờn, lãi tiền gửi: 9,14 tỷ đồng.

b. Doanh thu:

Doanh thu năm 2023 đạt 24,58 tỷ đồng, bằng 30,35% so với kế hoạch năm 2023. Doanh thu đạt được chủ yếu từ hoạt động thi công xây lắp và kinh doanh cho thuê sản phẩm văn phòng, kinh doanh dầu nhờn. Cụ thể:

- + Dự án Nhiệt điện Thái Bình là 7,23 tỷ đồng;
- + Dự án điện gió Hàm Cường là 5,37 tỷ đồng;
- + Dự án đường tránh Đắc Lắc là 1,63 tỷ đồng;
- + Dự án HTL Phú Yên là: 0,87 tỷ đồng;
- + Dự án trạm biến áp 110kV Lào Cai 2: 0,73 tỷ đồng.
- + Cho thuê bất động sản, kinh doanh dầu nhờn, lãi tiền gửi là 8,75 tỷ đồng.

c. Chi phí và Lợi nhuận trước thuế:

- + Năm 2023: Tổng chi phí đã bao gồm giá vốn: 24,43 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt:
 - Giá trị lợi nhuận trước thuế và sau thuế năm 2023 lỗ 5,39 tỷ đồng. Chủ yếu lỗ do doanh thu đạt được chưa đủ để bù đắp chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Giá trị lợi nhuận sau thuế TNDN sau hoàn nhập quỹ khác là 0,146 tỷ đồng. Do hoàn nhập 5,53 tỷ đồng từ việc hoàn nhập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 15/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

d. Giá trị đầu tư mua sắm thiết bị: Giá trị đầu tư mua sắm trang thiết bị được đại hội đồng cổ đông phê duyệt năm 2023 là 5,3 tỷ đồng, giá trị thực hiện là 0 đồng, do trong năm 2023 dự án Đắc Lắc dừng triển khai thi công, thanh lý hợp đồng với nhà thầu chính do nhà thầu chính vi phạm các điều khoản hợp đồng về mặt bằng, tài chính. Trong năm 2023 chưa có nguồn việc cụ thể mới.

e. Giá trị kinh doanh thương mại bất động sản:

- Giá trị kế hoạch kinh doanh thương mại bất động sản năm 2023 là 20 tỷ đồng;
- Giá trị thực hiện là 5,83 tỷ đồng bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng là 0,89 tỷ đồng để cho thuê 140m² sản thương mại.
 - + Kinh doanh thương mại 08 lô đất tại Thiệu Khánh – Thanh Hóa số tiền 5,2 tỷ đồng, trong đó giá trị đã giải ngân là 4,94 tỷ đồng.
- Giá trị kinh doanh thương mại bất động sản năm 2023 chưa đạt như kỳ vọng do thị trường bất động sản trong năm 2023 còn trầm lắng, nhiều rủi ro nên giá trị thực hiện chưa đạt được kỳ vọng của Công ty.

f. Số nộp ngân sách năm 2023: 0,106 tỷ đồng.

g. Thu nhập bình quân: 8,17 triệu đồng/người/tháng.

2. Phân tích, giải trình nguyên nhân thua lỗ, không hoàn thành kế hoạch đề ra.

Sản lượng, doanh thu và lợi nhuận dự kiến năm 2023 chưa đạt được như kỳ vọng do công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Tiến Lộc Garden, HTL Phú Yên công tác hoàn thiện hồ sơ thanh toán còn chậm và vướng mắc một số thủ tục thanh toán; Công trình thi công đường tránh Đắc Lắc không đạt được kết quả như kế hoạch, do vướng mắc về mặt bằng và tài chính; Dự án Thiệu Khánh

chủ đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, đang hoàn thiện thủ tục tách từng lô trên Giấy CNQSDĐ nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng;

Các dự án mới tiếp thị đầu thầu chưa đạt được kết quả như kế hoạch đề ra do. Chủ đầu tư chưa tiếp tục triển khai dự án, một số công trình tạm hoãn, dừng thi công dẫn đến thiếu hụt nguồn việc và sản lượng; Các khoản thu hồi vốn đầu tư tại các dự án, công ty góp vốn chưa đạt được như kế hoạch đề ra, đồng thời doanh thu đạt được chưa đủ để bù đắp chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tình trạng chủ đầu tư chậm nghiệm thu, chậm chi trả cho nhà thầu, thậm chí nhiều chung cư, công trình đã bán căn hộ cho người dân vào ở, đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chủ đầu tư vẫn nợ tiền xây dựng của nhà thầu. Các dự án đều triển khai cầm chừng do công tác bố trí vốn; công tác GPMB chậm.

Công tác kinh doanh bất động sản chưa đạt kỳ vọng do thị trường bất động sản đang điều chỉnh chung của thị trường BĐS thế giới và Việt Nam sau hơn 2 năm tăng trưởng khá nóng, chính sách vĩ mô của Nhà nước...

Công tác kinh doanh dầu mỡ nhờn không đạt doanh số do các doanh nghiệp sản xuất cầm chừng nên nhu cầu mua không cao. Phương án kinh doanh chưa phù hợp với tình hình thị trường hiện nay.

Công tác thu hồi công nợ kéo dài do Chủ đầu tư chậm trả nợ hoặc không còn khả năng thanh toán.

3. Kết quả thực hiện công tác tái cơ cấu doanh nghiệp.

+ Tái cấu trúc lĩnh vực và thị trường hoạt động:

- Qua việc nghiên cứu, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, trên cơ sở thực tiễn thị trường, kết quả hoạt động sản xuất, tình hình tài chính, kinh doanh Công ty xác định các tỷ trọng lĩnh vực hoạt động cụ thể: Hoạt động xây lắp, vật tư chống thấm chiếm tỷ trọng 55%; Hoạt động kinh doanh thương mại bất động sản 35-40%; Hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng, hóa chất xây dựng, dầu mỡ nhờn 5-10%.
- Công ty đã triển khai hoạt động kinh doanh dầu mỡ nhờn tuy nhiên kết quả đạt được chưa cao. Công ty đang triển khai mở rộng kinh doanh hóa chất xây dựng và vật tư chống thấm.
- Công ty vẫn tiếp tục hoàn thành và xúc tiến các dự án trong ngành Dầu khí, mặt khác Công ty đã mở rộng thị trường xây lắp sang một số tỉnh như Hòa Bình, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Ninh..., từng bước ổn định sản xuất, duy trì bộ máy, tạo việc làm cho người lao động.

+ Tái cấu trúc tài chính:

- Công ty tiếp tục đẩy mạnh thu hồi vốn dự án đã đầu tư và dùng nhiều biện pháp thu công nợ như thuê đơn vị tư vấn luật để khởi kiện nhằm thu hồi vốn của công ty Hasky, Thiên Phúc gia, TID...

+ Tái cấu trúc cơ cấu tổ chức và nhân sự:

- Hoàn thành việc sát nhập Phòng Quản lý kỹ thuật vào Phòng Kinh tế Kế hoạch thành phòng Kế hoạch Kỹ thuật. Việc sát nhập này nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản

- xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí; thống nhất chỉ đạo, tập trung quản lý điều hành công việc và phát huy tối đa trình độ và năng lực của cán bộ công nhân viên trong Công ty.
- Hoàn thành việc bố trí lại diện tích văn phòng để dành 140m² diện tích cho thuê nhằm tăng nguồn thu cho công ty. Đồng thời cải tạo sửa chữa và mua sắm trang thiết bị bổ sung cho văn phòng làm việc tại tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, tổng chi phí 0,89 tỷ đồng, sắp xếp lại vị trí các phòng ban nhằm tạo không gian mở làm việc, gia tăng hiệu quả làm việc, gắn kết CBCNV và các bộ phận trong công ty.
 - Đánh giá nhân sự, phân công nhiệm vụ cho các bộ phận, tiết kiệm chi phí nhân sự, tiến hành đào tạo nâng cao chuyên môn, bổ nhiệm nhân sự kiêm nhiệm, hoàn thiện bộ máy, nâng cao năng suất lao động.
 - Sau khi giảm bớt các phần công việc thi công và dự án Thái Bình 2 đi vào hoạt động, Công ty đã điều chuyển nhân sự và máy móc và trang thiết bị của Ban chỉ huy công trường Thái Bình về văn phòng Công ty nhằm tiết kiệm chi phí, chỉ đạo phối hợp trực tiếp, tiết kiệm chi phí quản lý điều hành.

II. Kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện trong năm 2024

1. Dự báo, phân tích nhân tố tác động đến hoạt động SXKD của đơn vị năm 2024

Tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu, sự thắt chặt tiền tệ ở một số nước phát triển và tác động của các cuộc xung đột vẫn đang tiếp diễn. Thị trường tài chính toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, rủi ro bộc lộ ngày càng rõ nét. Thị trường bất động sản ở một số quốc gia tiếp tục sụt giảm mạnh. Cạnh tranh chiến lược, bất ổn địa chính trị, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng khó lường.

Trong giai đoạn 2025 - 2030, dự báo thị trường bất động sản Việt Nam sẽ phát triển mạnh hơn, minh bạch hơn và chuẩn mực hơn về môi trường pháp lý; triển vọng tăng trưởng kinh tế; sự phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại; xu hướng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Dự báo thị trường bất động sản năm 2024 bắt đầu bước vào giai đoạn tạo đà phục hồi trong phân khúc đất nền, nhà chung cư.

Trong năm 2024, giá vật liệu xây dựng tăng do tỷ giá VND/USD, chi phí sản xuất, vận chuyển, xuất nhập khẩu và nhân công tăng. Thị trường bất động sản sôi động trở lại thì giá thép xi măng, cát, đá, gạch ... sẽ tăng do nhu cầu xây dựng.

2. Kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện của đơn vị năm 2024

2.1. Các mục tiêu tổng quát, nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị trong năm 2024.

** Mục tiêu tổng quát:*

- Về hoạt động xây lắp: Công ty tiếp thị và mở rộng thị trường đối với các dự án dân dụng công nghiệp thuộc nguồn vốn tư nhân FDI tại các tỉnh thành phía Bắc và phía Nam; Các dự án giao thông, hạ tầng dân dụng thuộc nguồn vốn đầu tư công tại các tỉnh thành phía Bắc và phía Nam, các dự án điện lực.
- Về hoạt động kinh doanh bất động sản: Tìm kiếm và lựa chọn sản phẩm bất động sản thương mại phù hợp với khả năng, mục tiêu hoạt động và nguồn vốn hiện tại của Công ty, có tính thanh khoản tốt, có dòng tiền, bù đắp chi phí vốn như sản phẩm thương mại, shop house, căn hộ chung cư, liền kề...

- Tổ chức kinh doanh các sản phẩm vật tư chống thấm, hóa chất xây dựng. Tiếp tục tổ chức quản lý mảng kinh doanh dầu mỡ nhằm mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả.

** Nhiệm vụ trọng tâm:*

- Tập trung nguồn lực tiếp thị, đấu thầu tìm kiếm các công việc về thi công xây lắp, mở rộng thị trường đối với các dự án dân dụng công nghiệp thuộc nguồn vốn tư nhân; FDI các tỉnh thành phía Bắc và phía Nam; Các dự án điện, giao thông, hạ tầng dân dụng thuộc nguồn vốn đầu tư công tại các tỉnh thành phía Bắc và phía Nam.
- Tập trung lập và hoàn thiện hồ sơ thanh toán, quyết toán các dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Tiến Lộc Garden, Trần Anh Long An, Lào Cai 2;
- Tiếp tục nghiên cứu thị trường kinh doanh bất động sản (sản phẩm bất động sản có dòng tiền, sản phẩm thứ cấp thuộc các dự án tiềm năng...); Lựa chọn sản phẩm bất động sản thương mại phù hợp với khả năng, mục tiêu hoạt động và nguồn vốn hiện tại của Công ty, có tính thanh khoản tốt, có dòng tiền, bù đắp chi phí vốn.
- Phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư hoàn thiện việc đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất để đủ điều kiện chuyển nhượng các lô đất tại Thiệu Khánh - Thanh Hóa nhằm tăng nguồn thu;
- Triển khai kinh doanh các sản phẩm vật tư chống thấm, hóa chất xây dựng. Đánh giá và xây dựng lại mô hình kinh doanh dầu mỡ nhằm để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu kinh doanh các sản phẩm dầu, khí tự nhiên trên thị trường hàng hóa phái sinh để gia tăng lợi nhuận của tài sản hiện có;
- Tiếp tục tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng dự án/phần vốn góp vào các Công ty như: Công ty Lam Kinh, Công ty Tây Hà Nội, Công ty Bình Sơn... Tập trung thu hồi vốn đối với một số đơn vị như Công ty CP Hasky, Thiên Phúc Gia, TID, IMICO... để tập trung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, bố trí sắp xếp lại nhân sự theo hướng tối ưu hóa nguồn lực tại các bộ phận phòng ban để tập trung nguồn lực cho các công tác thi công, kinh tế, đấu thầu, kinh doanh...

2.2. Dự kiến chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, chi phí năm 2024

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, các công việc chuyển tiếp cũng như nguồn công việc dự kiến sẽ ký hợp đồng trong năm 2023, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô xây dựng kế hoạch và các giải pháp thực hiện năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	tỷ đồng	90
2	Doanh thu	tỷ đồng	80
3	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	0,36
4	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	0,36
5	Số phải nộp NSNN	tỷ đồng	0,14
6	Giá trị đầu tư mua sắm tài sản,	tỷ đồng	5

	máy móc thiết bị		
7	Lao động sử dụng bình quân	người	55
8	Thu nhập bình quân	triệu đồng/người/tháng	8,2
9	Vốn điều lệ	tỷ đồng	500

Các chỉ tiêu và thuyết minh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2024

a. Giá trị sản xuất kinh doanh: Kế hoạch năm 2024 là 90 tỷ đồng, cụ thể:

- + Giá trị sản xuất kinh doanh từ hoạt động thi công xây lắp là: 32,77 tỷ đồng. Trong đó:
 - Gói thầu xây dựng nhà nghỉ dưỡng BQP: 6,52 tỷ đồng
 - Thi công đường tại Vụ Bản, Lạc Sơn Hòa Bình: 15,45 tỷ đồng
 - Thi công dự án TBA và DZ 110kV Phú Thọ: 10,8 tỷ đồng
- + Giá trị sản xuất kinh doanh từ hoạt động ngoài xây lắp là: 57,23 tỷ đồng
 - Cho thuê VP công ty: 2,43 tỷ đồng.
 - Kinh doanh thương mại BĐS: 25 tỷ đồng
 - Kinh doanh vật tư, dầu nhờn: 1 tỷ đồng.
 - Kinh doanh hóa chất xây dựng và chống thấm: 27,75 tỷ đồng.
 - Hoạt động tài chính: 1,05 tỷ đồng.

b. Doanh thu: Kế hoạch năm 2024 là 80 tỷ đồng, cụ thể:

- + Doanh thu từ hoạt động thi công xây lắp là: 37,37 tỷ đồng. Trong đó:
 - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2: 12,78 tỷ đồng.
 - Dự án Nhiệt điện Sông Hậu là: 6,14 tỷ đồng.
 - Dự án KDC Tiến Lộc Garden là: 3,46 tỷ đồng.
 - Dự án Đắc Lắc là: 2,64 tỷ đồng;
 - Gói thầu xây mới nhà nghỉ dưỡng và hạ tầng đoàn 18 BQP: 2,26 tỷ đồng
 - Thi công đường tại Vụ Bản, Lạc Sơn Hòa Bình: 6,7 tỷ đồng
 - Dự án TBA 110kV Phú Thọ: 3,4 tỷ đồng.
- + Doanh thu từ hoạt động ngoài xây lắp là: 42,63 tỷ đồng
 - Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng: 2,21 tỷ đồng.
 - Doanh thu từ kinh doanh BĐS: 22,73 tỷ đồng
 - Doanh thu từ kinh doanh dầu nhờn, vật tư, vật liệu xây dựng: 0,91 tỷ đồng.
 - Doanh thu kinh doanh hóa chất xây dựng và chống thấm: 15,73 tỷ đồng.
 - Doanh thu tài chính: 1,05 tỷ đồng.

c. Lợi nhuận trước thuế năm 2024 là 0,36 tỷ đồng

d. Giá trị đầu tư mua sắm tài sản, máy móc thiết bị: Kế hoạch đầu tư năm 2024 của Công ty là 5 tỷ trong đó chủ yếu đầu tư thiết bị Thi công công trình đường tại Vụ Bản, Hòa Bình và Thái Nguyên với giá trị cụ thể dự kiến như sau: Thiết bị thi công công trình máy xúc: 1,1 tỷ đồng; Thiết bị thi công công trình, phương tiện vận chuyển, máy lu: 1 tỷ đồng; Thiết bị thi công máy ủi: 1 tỷ đồng; Thiết bị thi công máy san: 1 tỷ đồng; Giàn giáo, CCDC: 0,9 tỷ đồng.

e. Giá trị kinh doanh thương mại bất động sản là: Với kế hoạch chi phí 35 tỷ đồng trong đó: Kinh doanh QSDD & TSK trên đất tại Thái Nguyên là 10 tỷ đồng; Kinh doanh QSDD & TSK trên đất tại Quốc Oai: 10 tỷ đồng; Kinh doanh QSDD & TSK

trên đất tại Mê Linh: 10 tỷ đồng; Kinh doanh QSDĐ & TSK trên đất tại Long Biên: 5 tỷ đồng.

3. Các giải pháp thực hiện nhằm đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, Công ty tập trung vào các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

- *Nhóm giải pháp về tiếp thị, đấu thầu:* Tập trung nguồn lực tiếp thị tìm kiếm các công việc về thi công xây lắp để đảm bảo đạt kế hoạch sản lượng năm 2024, tạo ra dòng tiền để trang trải tối thiểu chi phí hoạt động của bộ máy quản lý.
Tập trung tiếp thị các sản phẩm chống thấm, hóa chất xây dựng. Đẩy mạnh bán hàng kênh phân phối sản phẩm dầu mỡ nhờn tại khu vực miền Nam, các dự án công nghiệp trong đó trọng tâm là các tỉnh: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Khánh Hòa, Đắk Lắk.
- *Nhóm giải pháp về nhân lực, an toàn, kỹ thuật và thi công:* Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, vật tư và đặc biệt là công tác an toàn lao động trên công trường. Tập trung nhân lực chủ chốt tại các Ban chỉ huy công trường để thực hiện công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, thu hồi công nợ, đảm bảo tối thiểu giá trị khối lượng dở dang và công nợ phải thu tại các công trình/dự án. Có giải pháp thi công chi tiết, hợp lý, tiết kiệm, an toàn cho mỗi hạng mục công trình.
Kiện toàn thường xuyên bộ máy phòng ban Công ty, Ban chỉ huy và Đội xây lắp theo hướng tinh gọn, hiệu quả đáp ứng yêu cầu của công trường. Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu SXKD, phù hợp với tốc độ tăng trưởng của Công ty.
- *Nhóm giải pháp về cơ cấu tài chính:*
 - + Tiếp tục tìm các đối tác để chuyển nhượng phần vốn góp của PetroCons Đông Đô tại các đơn vị tham gia góp vốn như Khách sạn Lam Kinh; Công ty cổ phần Tây Hà Nội; Công ty Bình Sơn; đảm bảo công khai, minh bạch và tuân thủ đầy đủ các quy định, quy trình của pháp luật/Tổng Công ty/Điều lệ Công ty.
 - + Thu hồi vốn tại dự án góp vốn Dolphin Plaza, vốn đầu tư từ việc thoái rút vốn đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng 160 Trần Quang Khải;
 - + Tập trung thu hồi công nợ tại các công trình/dự án đã thi công xong: Trung tâm thể thao Quận 1, Dự án Nhà dưỡng lão Long An, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhiệt điện Thái Bình...
 - + Thu hồi công nợ: Đôn đốc thu hồi công nợ tại các khoản góp vốn Dự án sinh thái Cửu Long (Công ty Hasky), Công ty Thiên Phúc Gia, IMICO...
 - + Thực hiện các giải pháp tài chính linh hoạt, đa dạng hóa các kênh huy động vốn, cấp đủ vốn cho sản xuất và đầu tư. Chủ động rà soát, nâng hạn mức vay vốn lưu động để đảm bảo vốn cho SXKD.
 - + Sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tiền thu được từ thoái vốn các dự án/ Công ty góp vốn.
- *Nhóm giải pháp về chi phí:* Rà soát thường xuyên toàn bộ các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, giá trị sản lượng dở dang, chi phí dở dang, đặc biệt tại các dự án

THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022			Năm 2023				Kế hoạch năm 2024				Ghi chú	
			Thực hiện cả năm	Kế hoạch		Thực hiện cả năm 2023	Tỷ lệ (%)		Kế hoạch năm 2024	Trong đó					
				Cả năm 2023	Thực hiện cả năm 2023		TH 2023/KH năm 2023	TH 2023/TH năm 2022		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
															2
A	B	C													
I	Tổng giá trị SXKD	Tỷ đồng	44,83	90,00	20,79	23,10%	46,38%	90,00	21,00	19,00	26,00	24,00			
II	Các chỉ tiêu tài chính														
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	323,99	324,43	309,94	95,53%	95,66%	323,99	323,86	323,96	323,62	323,99			
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	227,23	227,83	221,85	97,37%	97,63%	222,21	221,93	222,11	222,18	222,21			
5	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	40,44	81,00	24,58	30,35%	60,78%	80,00	17,00	22,00	20,00	21,00			
6	Nợ phải trả (6=6.1+6.2)	Tỷ đồng	96,75	96,60	88,10	91,20%	91,05%	101,78	101,93	101,85	101,44	101,78			
6.1	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	96,75	96,6	88,10	91,20%	91,05%	101,78	101,93	101,85	101,44	101,78			
6.2	Nợ dài hạn	Tỷ đồng													
7	Tổng chi phí	Tỷ đồng	38,58	80,40	29,97	37,27%	77,67%	79,64	16,92	21,82	19,93	20,98			
7.1	Chi phí giá vốn	Tỷ đồng	30,99	69,30	21,06	30,39%	67,96%	69,21	14,31	19,21	17,33	18,37			
7.2	Chi phí quản lý	Tỷ đồng	3,84	11,10	8,61	77,62%	224,43%	8,77	2,19	2,53	2,53	2,53			
7.3	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	0,29		0,21		74,61%	0,15	0,04	0,0375	0,0375	0,0375			
7.4	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	3,07		0,03		0,97%	0,06	0,02	0,015	0,015	0,015			
7.5	Chi phí khác	Tỷ đồng	0,39		0,05		12,24%	1,45	0,36175	0,025	0,025	0,025			
8	Lãi (lỗ)	Tỷ đồng	1,86	0,60	(5,39)	-904,50%	-289,58%	0,36	0,08	0,18	0,07	0,03			
9	Xử lý tài chính														
9.1	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Tỷ đồng	1,86	0,60	(5,39)	-904,50%	-289,58%	0,36	0,08	0,18	0,07	0,03			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022			Năm 2023				Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Thực hiện cả năm	Kế hoạch		Tỷ lệ (%)		Kế hoạch năm 2024	Trong đó					
				Cả năm 2023	Thực hiện cả năm 2023	TH 2023/KH năm 2023	TH 2023/TH năm 2022		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
A	B	C	2	3	7=5+6	8=7.3	9=7.2	10=11+12+13+14	11	12	13	14	D	
9.3	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	Tỷ đồng	1,86	0,60	(5,39)	-904,50%	-289,58%	0,36	0,08	0,18	0,07	0,03		
9.3	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN sau hoàn nhập quỹ khác	Tỷ đồng	1,86	0,60	0,146	24,46%	7,83%	0,36	0,08	0,18	0,07	0,03		
10	Lỗ lũy kế	Tỷ đồng												
11	Thuế và các khoản phải nộp NSNN (BM18)	Tỷ đồng	1,79	1,70	0,10557	6,21%	5,90%	0,14	0,035	0,035	0,035	0,035		
12	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tỷ đồng	1,79	1,70	0,10557	6,21%	5,90%	0,14	0,035	0,035	0,035	0,035		
III	Chỉ tiêu đầu tư													
I	Giá trị thực hiện đầu tư (chi tiết tại BM02)	Tỷ đồng	2,43	5,30	-	0,00%	0,00%	5	-	2,50	2,50	-		
	- Đầu tư MSTB	Tỷ đồng		5,30	-	0,00%	0,00%	5	-	2,50	2,50	-		
IV	Các chỉ tiêu khác													
I	Hợp nhất													
1.1	- Số lao động cuối kỳ toàn Công ty		56	59	55	93,22%	98,21%	56	54	56	57	56		
1.2	- Số lao động bình quân trong Công ty		55	55	55	100,00%	100,00%	55	54	55	55	56		
1.3	- Thu nhập bình quân toàn Công ty		8,17	8,17	8,17	100,00%	100,00%	8,2	8,18	8,2	8,2	8,23		
1.4	- Năng suất lao động hợp nhất toàn Công ty	Trđ/ng/tháng	61,27	122,72	37,24	30,35%	60,78%	121,21	104,94	133,33	121,21	125,00		
2	Chi tiết													
2.1	Người quản lý													
2.1.1	- Số người quản lý chuyên trách bình quân	Người	6	6	6	100,00%	100,00%	6	6	6	6	6		
2.1.2	- Số người quản lý không chuyên trách bình quân	Người	4	4	4	100,00%	100,00%	4	4	4	4	4		
2.1.3	- Thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách	Trđ/ng/tháng	25,17	26,04	26,04	100,00%	103,46%	26,40	26,40	26,40	26,40	26,40		
2.1.4	- Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm của người quản lý không chuyên trách	Trđ/ng/tháng	2,08	2,25	2,25	100,00%	108,17%	2,25	2,25	2,25	2,25	2,25		
2.1.5	- Quỹ lương người quản lý chuyên trách	Tỷ đồng	1,81	1,875	1,875	100,00%	103,48%	1,900	0,475	0,475	0,475	0,475		

11/11/2023 10:11

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022			Năm 2023			Kế hoạch năm 2024				Ghi chú		
			Thực hiện cả năm	Kế hoạch	Tỷ lệ (%)		Kế hoạch năm 2024	Trong đó			Ghi chú				
					Cả năm 2023	Thực hiện cả năm 2023		TH 2023/KH năm 2023	TH 2023/TH năm 2022	Quý I		Quý II		Quý III	Quý IV
								7-5-6	8-7-3						
A	B	C	2	3	7-5-6	8-7-3	9-7-2	10-11-12-13-14	11	12	13	14	D		
2.1.6	- Quỹ thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm của người quản lý không chuyên trách	Tỷ đồng	0,10	0,108	0,108	100,00%	108,11%	0,108	0,027	0,027	0,027	0,027	0,027		
2.1.7	- Tổng quỹ lương, thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm của người quản lý	Tỷ đồng	1,91	1,983	1,983	100,00%	103,72%	2,008	0,502	0,502	0,502	0,502	0,502		
2.2	Người lao động														
2.2.1	- Số lao động đầu kỳ	Người	56	56	56	100,00%	100,00%	56	54	56	57	56	56		
2.2.2	- Số lao động cuối kỳ	Người	56	59	55	93,22%	98,21%	56	54	56	57	56	56		
2.2.3	- Số lao động bình quân trong kỳ	Người	55	55	55	100,00%	100,00%	55	54	55	55	55	56		
2.2.4	- Tiền lương bình quân người lao động	Trd/ng/thang	7,48	7,79	7,79	100,00%	104,14%	7,80	7,76	7,8	7,81	7,82	7,82		
2.2.5	- Quỹ lương người lao động	Tỷ đồng	4,94	5,142	5,142	100,00%	104,19%	5,146	1,2865	1,2865	1,2865	1,2865	1,2865		
2	Thực hiện đào tạo (chi tiết tại BM 04)	Lượt người	0	20	11	55,00%		20	5	5	5	5	5		
3	Kinh phí thực hiện đào tạo (chi tiết tại BM 04)	Tỷ đồng	0	0,04	0,01	24,50%		0,04	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01		

PHÒNG KTKH

(Signature)

Nguyễn Thế Toàn

PHÒNG TCHC

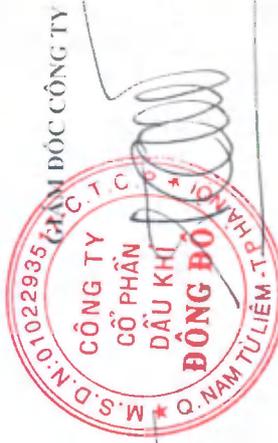
(Signature)

Đình Thanh Trung

PHÒNG TCKT

(Signature)

Bùi Hồng Thái



Phan Minh Tâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÓ

BM01B-2023

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SẢN LƯỢNG - DOANH THU - LỢI NHUẬN NĂM 2023

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công trình/ dự án	Tiến độ theo hợp đồng (*)	Tổng giá trị hợp đồng	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022		Kế hoạch 2023 (TCT phê duyệt)				NĂM 2023			Giải trình nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch		
				Sản lượng	Doanh thu	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Thực hiện năm 2023		Lợi nhuận trước thuế				
									Giá trị SXKD	Doanh thu		Giá trị SXKD		Doanh thu	
A	B	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	F
	TỔNG CỘNG (A + B - C)			209,60	140,41	90,00	81,00	0,60	20,79	24,58	(5,39)				
A	LĨNH VỰC XÂY LẬP			208,38	139,27	77,50	69,54	8,63	11,65	15,83	(2,49)				
1	HD số 01/HDTC/CNPB-PVC Đông Đô ngày 16/6/2015 (Thi công HM Sân phân phối và đường ống cấp nước làm mát)	175 ngày	27,76	26,65	17,05		8,19	0,98	-						
2	HD số 32/2016/HDKT/PVC-PVC Đông Đô ngày 17/6/2016 (Thi công nhà tách nước thạch cao và hệ thống thải tro xỉ)	Theo tiến độ công trình	128,72	115,73	84,51	5,00	24,01	3,74	6,95	7,23	-				
3	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (HD số XD02C/2016/SH1-PVC-PVC, Đông Đô ngày 10/10/2016) Thi công NDK trung tâm		24,15	25,77	15,82		6,14	0,74							
4	Dự án Trạm 110kV điện gió Hàm Cường 2		9,28	9,28	2,93		5,41		-	5,37	0,11				
5	Hoàn thiện PCL nhà phố liên kề KDC Tiến Lộc Garden (Số 16.10-2020/HDTC/PV-DD ngày 16/04/2020)		5,39	5,39	1,44		3,46	0,41							
6	Hợp đồng số 02/2022/HDTC/HH-DD. Gói thầu số 3 Thi công xây dựng đường HCM đoạn tránh tỉnh Đắk Lắk.		14,29	3,50	-	10,00	4,14	0,54	1,70						
7	Hợp đồng số 03/2022/HDTC/HH-DD. Gói thầu số 3 Thi công xây dựng đường HCM đoạn tránh tỉnh Đắk Lắk.		8,44	1,10	-	5,80	2,50	0,23	1,00	1,06	0,02				

STT	Tên công trình/ dự án	Tiến độ theo hợp đồng (*)	Tổng giá trị hợp đồng	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022		NĂM 2023						Giải trình nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch
				Sản lượng	Doanh thu	Kế hoạch 2023 (TCT phê duyệt)			Thực hiện năm 2023			
						Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	
A	B	E	1	2	3	4	5	6	13=7+10	14=8+11	15=9+12	F
8	Hợp đồng số 07/2022/HĐTC/HH-DD. Gói thầu số 3 Thi công xây dựng đường HCM đoạn tránh tỉnh Đắk Lắk.		12,32	1,00	-	7,39	2,22	0,29	0,80	0,21	0,02	
9	Hợp đồng số 04/2022/HĐTC/HH-DD. Gói thầu số 3 Thi công xây dựng đường HCM đoạn tránh tỉnh Đắk Lắk.	12 tháng	23,01	-	-	13,81	3,38	0,47	1,20	0,36	(0,68)	
10	Dự án Trạm biến áp 110kV Lào Cai 2		14,39	14,19	14,18					0,73	(1,96)	
11	HD số 14/2022/HĐTC/HTL-DD ký ngày 27/6/2022 (cung cấp và thi công cọc thí nghiệm, lỗ HH01, HH02 Tuy Hòa, Phú Yên)		5,78	5,78	3,35		2,16	0,09		0,87	-	
12	Dự án TBA và DZ 110 KV Phú Thọ		18,00									
13	Dự án Điện mặt trời Phú Thọ		18,00									
14	Dự án Điện mặt trời Hưng Yên		18,00									
15	Nhà Trung tâm điều hành Bến xe	12 tháng	8,00			8,00	3,00	0,48				
16	Dự án lưới điện 110kV		35,00			17,50	3,00	0,42				
17	Dự án khác		10,00	-	-	10,00	1,94	0,24				
B	LĨNH VỰC NGOÀI XL	-	-	13,66	13,93	12,50	11,46	3,07	9,14	8,75	6,01	
I	Kinh doanh BDS	-	-	10,10	10,37	11,45	10,41	2,02	4,32	3,93	1,18	
1	Cho thuê Văn phòng Công ty			1,22	1,14	1,45	1,32	0,20	2,04	1,85	0,85	
2	Đầu tư kinh doanh BDS			7,55	8,03	5,00	4,55	1,36	-	-	-	
3	Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng			1,32	1,20	5,00	4,55	0,45	1,60	1,45	0,12	
4	Cho thuê máy móc thiết bị, điện nước....								0,68	0,62	0,22	

STT	Tên công trình/ dự án	Tiến độ theo hợp đồng (*)	Tổng giá trị hợp đồng	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022		Kế hoạch 2023 (TCT phê duyệt)				NĂM 2023			Giải trình nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch	
				Sản lượng	Doanh thu	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế
A	B	E	1	2	3	4	5	6	13=7+10	14=8+11	15=9+12	F		
H	Sản xuất kinh doanh khác		-	3,56	3,56	1,05	1,05	1,05	4,83	4,83	4,83			
1	Lãi TGNH			3,56	3,56	1,00	1,00	1,00	4,44	4,44	4,44			
2	Thu nhập khác					0,05	0,05	0,05	0,39	0,39	0,39			
3	Hoàn nhập khác													
C	CHI PHÍ	-	-	-	-	-	-	11,10	-	-	8,91			
1	CP quản lý			-	-	-	-	11,10	-	-	8,61			
2	CP tài chính (Bao gồm cả CP lãi vay)			-	-	-	-		-	-	0,03			
3	CP khác			-	-	-	-		-	-	0,05			
4	CP bán hàng			-	-	-	-		-	-	0,21			
	TỔNG CỘNG (A+B-C)	-	-	222,04	153,20	90,00	81,00	0,60	20,79	24,58	(5,39)	-		

NGƯỜI LẬP

Triệu Thị Hồng Hà

Triệu Thị Hồng Hà

PHÒNG KTKI

Nguyễn Thế Toàn

Nguyễn Thế Toàn

PHÒNG TCKT

Bùi Hồng Thái

Bùi Hồng Thái



Phạm Minh Tâm

PHÂN TÍCH CHI TIẾT KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG - DOANH THU - LỢI NHUẬN NĂM 2024

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công trình/ dự án	Tổng giá trị hợp đồng	Thực hiện đến 31/12/2023		NĂM 2024																	
			Sản lượng	Doanh thu	Kế hoạch năm 2024				Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV	
					Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu
	B	1	2	3	4=7+10+13+16	5=8+11+14+17	6=9+12+15+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
	TỔNG CỘNG (A + B - C)		193,66	148,95	90,00	80,00	0,36	21,00	17,00	0,08	19,00	22,00	0,18	26,00	20,00	0,07	24,00	21,00	0,03			
A	LĨNH VỰC XÂY LẬP		193,66	148,95	32,77	37,37	3,74	6,69	10,89	1,10	6,55	13,31	1,33	9,83	9,36	0,94	9,69	3,80	0,38			
1	HĐ số 01/HĐTC/CNPB-PVC Đông Đô ngày 16/6/2015 (Thị công HIM Sản phẩm phối và đường ống cấp nước làm mát)	27,76	26,65	18,25																		
2	HĐ số 32/2016/HĐKT/PVC-PVC Đông Đô ngày 17/6/2016 (Thị công nhà tách nước thạc cao và hệ thống thải tro xỉ)	128,72	122,68	104,24		12,78	1,29		6,39	0,64		3,83	0,39		2,56	0,26						
3	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I (HĐ số XD02C/2016/SHI-PVC-PVC Đông Đô ngày 10/10/2016) Thị công NĐK trung tâm	24,15	25,77	15,82		6,14	0,61		3,07	0,31		3,07	0,31									
4	Hoàn thiện PCI, nhà phố liền kề KDC Tiến Lộc Garden (Số 16.10-2020/HĐTC/PV-DD) ngày 16/04/2020)	5,39	5,39	1,44		3,46	0,35					1,73	0,17		1,73	0,17						
5	Hợp đồng số 03/2022/HĐTC/HH-DD Gói thầu số 3 Thi công xây dựng đường HCM đoạn tránh tỉnh Đắk Lắk	8,44	2,10	0,70		1,21	0,12					0,61	0,06		0,61	0,06						
6	Hợp đồng số 07/2022/HĐTC/HH-DD Gói thầu số 3 Thi công xây dựng đường HCM đoạn tránh tỉnh Đắk Lắk	12,32	1,80	0,21		1,43	0,14					0,71	0,07		0,71	0,07						
7	Gói thầu xây dựng mới nhà nghỉ đường và hạ tầng đồng bộ Đoàn 18 - BQP	12,00				2,26	0,23		0,57	0,06		0,34	0,03		0,45	0,05		2,28	0,90	0,09		
8	Thị công đường tại Vu Bam Lạc Sơn Hòa Bình	18,45				6,70	0,67		0,36	0,04		2,51	0,25		2,63	0,26		4,71	1,20	0,12		

NĂM 2024

Trong đó

Kế hoạch năm 2024

Thực hiện đến 31/12/2023

Tổng giá trị hợp đồng

Tên công trình/ dự án

STT	Tên công trình/ dự án	Tổng giá trị hợp đồng	Thực hiện đến 31/12/2023		Kế hoạch năm 2024														
			Sản lượng	Doanh thu	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế			
A	B	1	2	3	4=7+10+13+16	5=8+11+14+17	6=9+12+15+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Dự án TBA và DZ 110 KV Phú Thọ	18,00	-	-	10,80	3,40	0,34	2,70	0,51	0,05	2,16	0,51	0,05	3,24	0,68	0,07	2,70	1,70	0,17
B	LĨNH VỰC NGOÀI XÂY LẬP	-	-	-	57,23	42,63	7,04	14,31	6,10	1,59	12,45	8,69	1,46	16,17	10,64	1,74	14,31	17,20	2,25
I	Kinh doanh BDS	-	-	-	56,18	41,58	5,99	14,05	5,84	1,33	12,19	8,43	1,20	15,91	10,37	1,48	14,05	16,94	1,99
1	Cho thuê Văn phòng Công ty	-	-	-	2,43	2,21	0,44	0,61	0,55	0,11	0,61	0,55	0,11	0,61	0,55	0,11	0,61	0,55	0,11
2	Kinh doanh QSD đất tại Thanh Hòa	-	-	-	21,00	19,09	2,86	6,25	2,00	0,85	2,25	0,36	0,05	6,25	5,68	0,85	6,25	11,05	1,10
3	Kinh doanh căn hộ tại Dolphin Plaza	-	-	-	4,00	3,64	0,55	-	-	-	4,00	3,64	0,55	-	-	-	-	-	-
4	Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kinh doanh khác	-	-	-	1,00	0,91	0,09	0,25	0,23	0,02	0,25	0,23	0,02	0,25	0,23	0,02	0,25	0,23	0,02
5	Kinh doanh hóa chất xây dựng và chống thấm	-	-	-	27,75	15,73	2,05	6,94	3,06	0,34	5,08	3,65	0,46	8,80	3,91	0,49	6,94	5,11	0,75
II	Doanh thu tài chính	-	-	-	1,05	1,05	1,05	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
1	Lãi TGNH	-	-	-	1,00	1,00	1,00	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2	Thu nhập khác	-	-	-	0,05	0,05	0,05	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
C	CHI PHÍ	-	-	-	-	-	10,43	-	-	2,61	-	-	2,61	-	-	2,61	-	-	2,61
1	Chi phí quản lý (1+1.2) (theo Biểu 9)	-	-	-	-	-	8,77	-	-	2,19	-	-	2,19	-	-	2,19	-	-	2,19
1.1	CPQL chưa bao gồm CP dự phòng	-	-	-	-	-	10,22	-	-	2,55	-	-	2,55	-	-	2,55	-	-	2,55
1.2	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	(1,45)	-	-	(0,36)	-	-	(0,36)	-	-	(0,36)	-	-	(0,36)
2	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	0,06	-	-	0,02	-	-	0,02	-	-	0,02	-	-	0,02
3	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	0,15	-	-	0,04	-	-	0,04	-	-	0,04	-	-	0,04
4	Chi phí khác	-	-	-	-	-	1,45	-	-	0,36	-	-	0,36	-	-	0,36	-	-	0,36
	TỔNG CỘNG (A + B - C)	-	-	-	90,00	80,00	0,36	21,00	17,00	0,08	19,00	22,00	0,18	26,00	20,00	0,07	24,00	21,00	0,03

NGƯỜI LẬP

Triệu Thị Hồng Hà

PHÒNG KTKH

PHÒNG TCKT
Bùi Hồng Thái



Phan Minh Tâm

1111 田 工 3 1 2 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023- KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN NĂM 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Nội dung công việc	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tỷ lệ góp vốn	Kế hoạch năm 2023			Thực hiện cả năm 2023			Lấy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2023			Kế hoạch giải ngân năm 2024						
					Giá trị đầu tư	Giá trị đã giải ngân		Giá trị đầu tư	Giá trị dự kiến giải ngân		Giá trị đầu tư	Giá trị dự kiến giải ngân		Giá trị đầu tư	Giá trị dự kiến giải ngân					
						Vốn chủ sở hữu	Vốn khác		Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn khác	Tổng số		Vốn chủ sở hữu	Vốn khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác	
	TỔNG GIÁ TRỊ				3	4.516	5	6	7	8=9+10	9	10	11=1+7	12=1+8	13=3+9	14=6+10	15	16=1+15	17	18
	Mua sắm tài sản cố định				5,30	-	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	5,00
1	Thiết bị thi công công trình máy xúc				5,3	-	5,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,0	-	-	5,0
2	Thiết bị thi công công trình, phương tiện vận chuyển, máy lu				1,40	-	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	1,10
3	Thiết bị thi công máy ủi				1,50	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	1,00
4	Thiết bị thi công máy san				1,20	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	1,00
5	Giàn giao, CCDC				1,20	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	1,00
	TỔNG GIÁ TRỊ				5,30	-	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	5,00

NGƯỜI LẬP

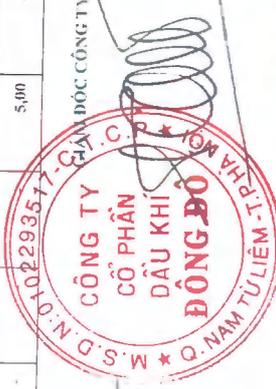
Trần Thị Hồng Hà

PHÒNG KTKH

Nguyễn Thiệp Toàn

PHÒNG TCKT

Bà Hùng Phái



Phan Minh Tâm

CÔNG TY CP DẦU KHÍ ĐÔNG ĐỒ

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Thực hiện năm 2023, kế hoạch năm 2024

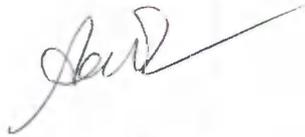
Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch Năm 2023	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
				Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	C
1/	CHI PHÍ QLDN	11.093	8.613	10.120	2.530	2.530	2.530	2.530	
1	Chi phí nhân viên Quản lý	8.008	7.207	8.450	2.113	2.113	2.113	2.113	
	- Tiền lương	7.308	6.383	7.350	1.838	1.838	1.838	1.838	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	700	824	1.100	275	275	275	275	
2	Chi phí vật liệu quản lý	92	55,75	62	16	16	16	16	
	- Chi phí văn phòng phẩm	80	41,64	50	12,5	12,5	12,5	12,5	
	- Chi vật liệu quản lý khác	12	14,11	12	3,0	3,0	3,0	3,0	
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	120	117	120	30	30	30	30	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	748	627,66	600	150	150	150	150	
	- Nhà cửa vật kiến trúc	511	435,05	400	100	100	100	100	
	- Máy móc, thiết bị	80	80,47	80	20	20	20	20	
	- Phương tiện vận tải	157	112,13	120	30	30	30	30	
	- Thiết bị dụng cụ quản lý			0					
	- Tài sản cố định khác, BĐS			0					
5	Chi phí hoàn nhập dự phòng	0	-1.300	-1.446	-362	-362	-362	-362	
6	Thuế, phí, lệ phí	220	10,97	100	25	25	25	25	
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	839	903,25	887	222	222	222	222	
	- Tiền điện nước	144	151,42	150	38	38	38	38	
	- Tiền fax, điện thoại	25	52,06	32	8	8	8	8	
	- Thuê trụ sở làm việc	0		0	0	0	0	0	
	- Chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ văn phòng	0	136,49	120	30	30	30	30	
	- Chi phí đóng phục cho CBCNV	0		0					
	- Chi phí dịch vụ tòa nhà văn phòng	250	184,73	180	45	45	45	45	
	- Chi phí kiểm toán	80	70,00	80	20	20	20	20	
	- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	60	15,96	45	11	11	11	11	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (phí bảo lãnh, phí lệ phí, ...)	280	292,58	280	70	70	70	70	
8	Chi bằng tiền khác	1.066	992	1.347	336,8	336,8	336,8	336,8	
	- Chi phí tiếp khách	220	241,38	280	70	70	70	70	
	- Công tác phí tàu xe	190	95,82	100	25	25	25	25	
	- Nhiên liệu, cầu đường, SC xe	188	318,78	350	88	88	88	88	
	- Chi phí tiếp thị quang cáo	4		5	1,3	1,3	1,3	1,3	
	- Chi phí đào tạo	4	21	28	7,0	7,0	7,0	7,0	
	- Chi phí hội nghị, khánh tiết, lễ tân	190	187	300	75	75	75	75	

TT	Diễn giải	Kế hoạch Năm 2023	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
				Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	C
	- Phí quản lý nộp TCT (nếu có)	-		0	0	0	0	0	
	- Chi phí bằng tiền khác	270	127	284	71	71	71	71	
II/	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	0	30	60	15	15	15	15	
1	Chi phí dự phòng Bình Sơn		-29,1	0					
2	Chi phí lãi vay		59	60	15	15	15	15	
III/	CHI PHÍ BÁN HÀNG	0	215	150	38	38	38	38	0
1	NV, V/chuyên, môi giới....		208	150	38	38	38	38	
2	Chi phí bán hàng bằng tiền khác		6						
IV	CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN		48	100	25	25	25	25	
V	TỔNG CỘNG CHI PHÍ (V=I+II+III+IV)	11.093	8.906	10.430	2.608	2.608	2.608	2.608	

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái



Phạm Minh Tâm

KẾ HOẠCH VỐN CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY MẸ NĂM 2023

TT	Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Qnỹ đầu tư phát triển	Quỹ nghiên cứu KHCN và đào tạo	Quỹ tìm kiếm thăm dò	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB
1	Tại thời điểm 01/01/2023	227,23	18,34	0,00	0,00	5,53	(296,64)	
2	Tại thời điểm 31/12/2023	221,85	18,34	0,00	0,00	0,00	(296,50)	
	Trong đó						0,00	
	- Ước tăng trong năm 2023						0,00	
	+ Lãi trong kỳ						0,00	
	- Giảm trong năm 2023					5,53	5,53	
	+ Lỗ trong kỳ	5,39					5,39	
3	Kế hoạch tại thời điểm 31/12/2024	222,45	18,34	0,00	0,00	0,00	(295,90)	
	Trong đó							
	Kế hoạch tăng trong năm 2024							
	+ Lãi trong kỳ	0,60					0,60	
	Kế hoạch giảm trong năm 2024							
	+ Lỗ trong kỳ							

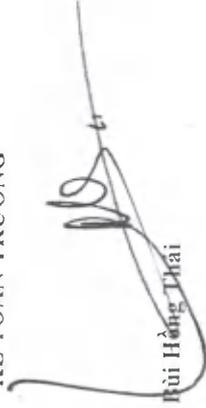
Ghi chú: Áp dụng cho các công ty con

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nguyễn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Hồng Thái

Ngày 16 tháng 4 năm 2024



Phan Minh Tâm

CÔNG TY CP DẦU KHÍ ĐÔNG ĐỒ

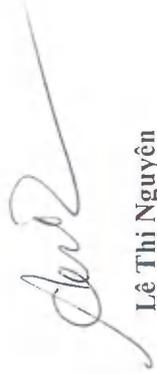
NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH 2024
(PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Mã số thuế của đơn vị nộp	Tên Cục thuế tỉnh/thành phố nộp	Thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Tổng số			105,57	140	
	Trong đó:					
1	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	0102293517	Cục thuế TP Hà Nội	104,32	116	
3	Chi nhánh Công ty CP Dầu Khí Đông Đô tại TPHCM	0102293517001	Cục thuế TP HCM	1,25	24	

Chi chú: Tổng số nợp Ngân sách nhà nước của đơn vị có giá trị bằng với giá trị tại mục 11 của Biểu 1
Trong trường hợp 1 đơn vị nộp tại nhiều Cục Thuế tỉnh/thành phố khác nhau đề nghị ghi chi tiết theo từng Cục Thuế tỉnh/thành phố theo dòng riêng biệt.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nguyễn

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Hồng Thái